

HÒA PHÁT
ỐNG THÉP

CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT
HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI
Tầng 5, Tòa nhà Hòa Phát Group
39 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 024.62797120 – 26/**Ext:** 5980-5989
Fax: 024.62797131/132
Email: Steelpipe@hoaphat.com.vn (Phòng Kinh doanh)

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI HƯNG YÊN
Khu công nghiệp Như Quỳnh, Văn Lâm,
Hưng Yên, Km 17 Hà Nội – Hải Phòng
Tel: 024.36781723/24/25
Fax: 024.36781726

VĂN PHÒNG CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG
NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI ĐÀ NẴNG
Đường số 7 Khu công nghiệp Hòa Khánh,
Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Tel: 0236 3733999 – **Fax:** 0236 3721245
Email: steelpipedn@hoaphat.com.vn

VĂN PHÒNG CÔNG TY TNHH MTV ỐNG THÉP HÒA PHÁT – BÌNH DƯƠNG
Số 641-643 Điện Biên Phủ, phường 25,
Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 028. 62567979
Fax: 028. 62567979/08.62947979
Email: steeelpipehcm@hoaphat.com.vn

NHÀ MÁY 1 SẢN XUẤT TẠI BÌNH DƯƠNG
Đường 26 Khu công nghiệp Sóng thần 2, Dĩ An, Bình Dương
Tel: 0274 3793 886/87/88
Fax: 0274 3678889/90

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI LONG AN
192 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 6, thị trấn
Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An
Tel: 0272 3630908
Fax: 0272 3632732

HA NOI OFFICE
Floor 5th, Hoa Phat Group Building
39 Nguyen Dinh Chieu Street, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam
Tel: 08.24. 62797120 – 26/**Ext:** 5980-5989
Fax: 84.24.62797131/132
Email: hppipe_exim@hoaphat.com.vn
(Import-Export Department)

HUNG YEN FACTORY
Nhu Quynh Industrial Park, Van Lam,
Hung Yen, km 17 Hanoi-Haiphong
Tel: 024. 36781723/24/25
Fax: 024. 36781726

DA NANG FACTORY
7 Street, Hoa Khanh Industrial Park,
Lien Chieu District, Da Nang City
Tel: 0236.3733999 – **Fax:** 0236.3721245
Email: steelpipedn@hoaphat.com.vn

HOA PHAT BINH DUONG STEEL PIPE CO., LTD OFFICE
641-643 Dien Bien Phu Street, Ward 25,
Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: 028.62567979
Fax: 028.62567979/08.62947979
Email: steeelpipehcm@hoaphat.com.vn

BINH DUONG FACTORY 1
26 Street, Song Than 2 Industrial Park,
Di An, Binh Duong
Tel: 0274 3793886/87/88
Fax: 0274. 3678889/90

LONG AN FACTORY
No.192 Nguyen Van Troi street, No. 6 group,
Ben Luc District, Long An province
Tel: 0272 3630908
Fax: 0272 3632732

www.ongthep.hoaphat.com.vn

HÒA PHÁT
ỐNG THÉP

CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT
HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD



THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM

TỰ HÀO
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA
VIETNAM VALUE

ISO - 9001 : 2015
ISO - 14001 : 2015

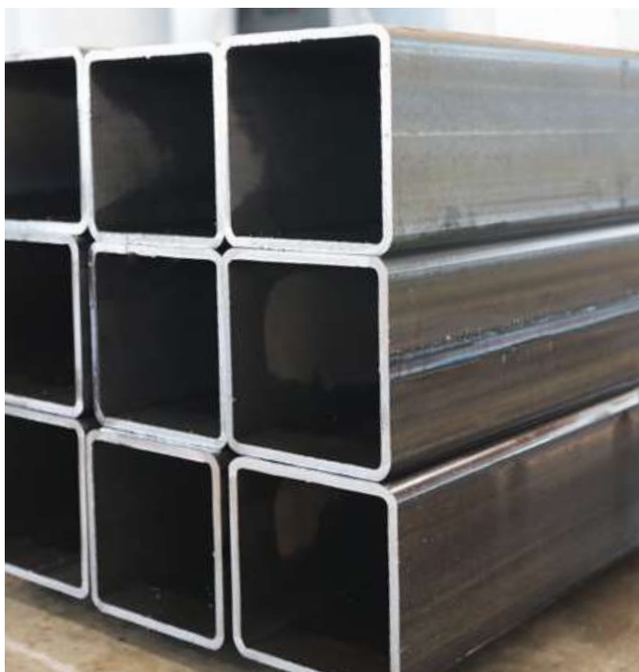
www.ongthep.hoaphat.com.vn





HÒA PHÁT
ỐNG THÉP







LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- **Năm 1996:** Xây dựng nhà máy sản xuất ống thép tại phía Bắc, Việt Nam; sản xuất ống thép đen và ống thép mạ kẽm.
- **Năm 2000:** Công ty Ống thép Hòa Phát đạt Chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO: 9002-1994 do tổ chức BVQI của Vương quốc Anh công nhận.
- **Năm 2001:** Công ty thực hiện công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do Chi cục Đo lường tiêu chuẩn Chất lượng Hà Nội cấp.
- **Năm 2009:** Công ty chuyển đổi thành công và được cấp Chứng chỉ hệ thống Quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9001-2008 do tổ chức DNV của Hà Lan cấp.
- **Năm 2009:** Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương được thành lập và đi vào hoạt động.
- **Năm 2014:** Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng được thành lập và đi vào hoạt động.
- **Năm 2015:** Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng khu vực miền Tây Nam Bộ, Công ty tiếp tục đầu tư và khánh thành nhà máy mới tại Long An. Sản phẩm của nhà máy vẫn là các chủng loại ống quen thuộc và được khách hàng tin dùng.
- **Năm 2017:** Công ty chuyển đổi thành công và được cấp chứng chỉ hệ thống chất lượng, theo tiêu chuẩn iso:9001-2015 do DNV của Hà Lan cấp.
- **Năm 2020:** Công ty đạt chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 do DNV của Hà Lan cấp.

COMPANY MILESTONES:

Established on 20th August 1996

- **1996:** Built steel pipe factory in the north of Vietnam; producing black steel pipe and galvanized steel pipe.
- **2000:** Achieved ISO: 9002-1994 certification-Quality systems-model for quality assurance in production, installation and servicing issued by BVQI of United Kingdom.
- **2001:** Announced Hoa Phat Steel Pipe Quality Standards (BS 1837:1985, ASTM A53, ASTM A500, TCVN 3783-83) certified by Hanoi Department for Standards, Metrology and Quality.
- **2009:** Successfully upgraded and granted ISO: 9001-2008 certification-Quality Management systems-requirements issued by DVN of Netherlands.
- **2009:** Set up Hoa Phat Binh Duong Steel Pipe Factory in Binh Duong province.
- **2014:** Set up Hoa Phat Da Nang Steel Pipe Factory in Da Nang province.
- **2015:** To meet the demand of Southwest region, the company has invested and open new factory in Long An. Products of the factory are familiar varieties of steel pipe that have been trusted by customers.
- **2017:** Successfully upgraded and granted ISO: 9001-2015 certification-Quality Management systems-requirements issued by DVN of Netherlands.
- **2020:** The Company achieved ISO 14001:2015, issued by DNV - Holland



HÒA PHÁT ỐNG THÉP

CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT
HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD



LỜI GIỚI THIỆU

Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát là nhà sản xuất hàng đầu trong lĩnh vực Ống thép tại Việt Nam. Được thành lập năm 1996, Hoà Phát đã và đang cung cấp cho thị trường các sản phẩm ống thép chất lượng cao, gồm có Ống thép đen, Ống thép Tôn mạ kẽm và Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu Ống thép Hòa Phát được biết đến là một biểu tượng uy tín về chất lượng và sự tin cậy. Bên cạnh uy tín trong kinh doanh, Công ty còn xây dựng được một mạng lưới phân phối rộng khắp nhằm duy trì vị trí dẫn đầu về thị phần.

Năm 2000, Công ty vinh dự là nhà sản xuất Ống thép đầu tiên ở Việt Nam nhận được chứng chỉ ISO:9002 do tổ chức BVQI của Vương Quốc Anh công nhận và tự hào là nhà sản xuất Ống thép chất lượng cao, góp phần thay thế các sản phẩm nhập khẩu cùng loại trên thị trường nội địa ứng dụng làm phụ tùng xe đạp, xe máy... Năm 2006, Hòa Phát thành lập nhà máy sản xuất Ống thép cỡ lớn nâng cao khả năng tự chủ cho ngành Công nghiệp Thép ở Việt Nam.

Năm 2009, Công ty đã khánh thành Nhà máy mới tại Bình Dương nhằm cung cấp cho thị trường sự phong phú đa dạng về sản phẩm và dịch vụ bao gồm Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép Tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Sản phẩm ống thép Hòa Phát đã được thị trường miền Trung và miền Nam công nhận từ nhiều năm nay nên ngay khi nhà máy Ống thép Hòa Phát Bình Dương đi vào hoạt động, các sản phẩm của công ty đã nhanh chóng nhận được sự đón nhận và tin dùng từ nhiều khách hàng tại khu vực thị trường này.

Năm 2014, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng tăng cao của thị trường khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Sản phẩm của nhà máy bao gồm: Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu và chất lượng ống thép Hòa Phát tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên đã được khẳng định từ nhiều năm nay, khi nhà máy đi vào hoạt động các sản phẩm của Công ty sẽ đáp ứng nhanh chóng, kịp thời và đa dạng nhu cầu của Khách hàng. Nhà máy ống thép tại Đà Nẵng tự hào đóng góp vào sự phát triển của Công ty Ống thép Hòa Phát nói riêng và của Tập đoàn Hòa Phát nói chung.

Năm 2015, Công ty tiếp tục đầu tư mới và kết quả Nhà máy Ống thép tại Long An ra đời, đã đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khách hàng khu vực miền Tây.

Năm 2019, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và khẳng định năng lực sản xuất của đơn vị có thị phần số 1 Việt Nam, Hòa Phát cho ra đời sản phẩm mới Ống thép cỡ lớn gồm Ống tròn đường kính 273mm và 323.8mm; Ống vuông 200x200mm; 250x250mm; Ống chữ nhật 200x300mm và độ dày lên đến 10mm.

Tháng 12 năm 2021: Công ty đưa vào vận hành hệ thống lò ủ theo công nghệ ủ chuông với 10 cặp lò ủ có đường kính Ø2000mm, chiều cao 2700mm. Sản phẩm đầu ra tôn ủ đen và ủ trắng được ứng dụng rộng rãi cho cơ khí chế tạo, nội thất, cơ kim khí gia dụng, ô tô, xe máy, xe đạp điện, xuất khẩu...

INTRODUCTION

Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is the first specialized manufacturer of steel pipe and tubular products in Vietnam. Since its founding in 1996, Hoa Phat has been devoting to the production and selling of high-quality steel pipe, including hot and cold rolled black steel pipe & tube; pre-galvanized steel pipe & tube and hot dipped galvanized steel pipe & tube. The Hoa Phat brand is now considered as a symbol of prestige that guarantees quality and reliability. In addition to its solid business reputation, the company has also built up a powerful distribution network to ensure its market share leadership.

In 2000, the company had honor of being the first steel pip e manufacturer in Vietnam to achieve ISO:9002 certification by BVQI and well-known as the biggest steel pipe manufacturer in Vietnam. The company developed on its own high-quality carbon steel tubes for the substitution of same kind imported products for application as automobile, motorcycle, etc… in the local. In 2006, Hoa Phat set up a big size pipe mill producing steel pipe from 6 inch to 12 inch. This was no doubt an important contribution to greater industrial self-reliance here in Vietnam.

In 2009, the company established a new factory in Binh Duong Province to provide a full range products and convenient and rapid distribution services for hot and cold rolled steel pipe, pre-galvanized steel pipe, hot dipped galvanized steel pipe. Since Hoa Phat's steel pipe products went in to the Middle & Southern provinces for sales many years ago, Hoa Phat Binh Duong has rapidly received wide recognition and support from clients in these areas.

In 2014, the company established a steel pipe factory in Danang province in order to satisfy the increasing market demands in the Center and Western Highlands of Vietnam. The products included: hot and cold rolled black steel pipe & tube; pre-galvanized steel pipe & tube and hot dipped galvanized steel pipe & tube. Hoa Phat has built up its reputation for high quality products throughout this area and its products can meet the customer demand fast and promptly. Hoa Phat Da Nang steel pipe factory was proud of contributing to the successful development of Hoa Phat steel pipe company in particular and Hoa Phat Group in general.

In 2015, the company established a steel pipe factory in Long An province, meeting the customer demand in western provinces of Vietnam.

In 2019, to meet the increasing demand or Vietnamese market and confirm the production capacity of the top on market sharing in Vietnam, Hoa Phat will supply new products of big size steel pipe with pipe ID. 273mm and 323.8mm; square tube 200x200mm and 250x250mm; rectangle 200x300mm and thickness up to 10mm.

On December 2021, Hoa Phat operated annealing furnaces system including 10 couple of annealing ones up to Ø2000mm outside diameter and 2700mm height. Black anneal strip and white ones output products applied to mechanical engineering, furniture, home appliance, car making, motorbike, electric bicycle, exporting…





KINH NGHIỆM VÀ UY TÍN

Trong thời gian qua, Công ty chúng tôi liên tục cải tiến về công tác quản lý và tổ chức sản xuất nhằm đem lại chất lượng và dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng mà bằng chứng là:

Được cấp chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 do tổ chức DNV của Hà Lan cấp năm 2017 và ISO 14001:2015 cấp năm 2020.

Các kết quả thử nghiệm ống thép do Trung tâm Kỹ thuật 1 – Tổng cục Đo lường chất lượng kiểm tra, đánh giá và giám sát định kì hàng năm

Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn BSEN 10255:2004 (BS 1387:1985), ASTM A53/A53M-12 do Tổng cục Đo lường chất lượng cấp ngày 02/07/2020.

Astm A500/A500M-13 do tổng cục đo lường chất lượng cấp ngày 02/07/2020.

JIS G3444 và JIS G3466 cấp ngày 21/12/2021.
JIS G3141 : 2021 cấp ngày 11/05/2022.

Các kết quả thử nghiệm ống thép và tôn do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) và Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Quacert) kiểm tra, đánh giá và giám sát định kỳ.

JIS G3302 cho tôn cuộn mạ kẽm cấp năm 2010

Ống thép Hoà Phát đã có mặt trên thị trường Asian từ rất sớm.

Ngoài ra Công ty đã nắm bắt cơ hội để quảng bá sản phẩm ra thị trường Quốc tế thông qua việc xuất khẩu đến thị trường Mỹ và Canada. Mục tiêu trong năm tới của Ban lãnh đạo Công ty là mở rộng, phát triển sản phẩm đến các thị trường lớn như EU, Nhật Bản…

Với phương châm "Hoàn hảo trong chất lượng dịch vụ", Công ty Ống thép Hòa Phát luôn sẵn sàng phục vụ Quý khách một cách tận tụy nhất, mong muốn nhận được sự hợp tác tích cực và đầy thiện chí của khách hàng.

EXPERIENCE AND REPUTATION

During the past few years, the Company has been improving management and production to bring perfect quality and services to our valuable customers:

Being awarded ISO: 9001-2015 certification-Quality Management systems-requirements issued by DVN of Netherlands and ISO 14001:2015.

Steel pipe testing result is anually evaluated and supervised by Quality Assurance and Testing Center 2 – Directorate for Standards, Metrology and Quality.

Certificate for BSEN 10255:2004 (BS 1387:1995), ASTM A53/A53M-07 is issued by Directorate for Standards, Metrology and Quality on July 02, 2020.

Certificate for ASTM A500/A500M-07 is issued by Directorate for Standards, Metrology and Quality on July 02, 2020.

JIS G3444 and JIS G3466 Quality on December 21, 2021
JIS G3141 : 2021 Quality on May 11, 2022.

Test results for steel pipe and steel sheet are periodically tested, evaluated and supervised by Quality Assurance and Testing Center No.1 (QUATEST 1) and Vietnam Certification Center (QUACERT).

JIS G3302 for hot dipped galvanizing steel coil is issued on 2010

Hoa Phat steel pipe has been presented to Asian market early.

The Company has also introduced its products into the international market by exporting to United States of America and Canada. Objective for the next year is to expand its product distribution network to EU and Japan…

With the slogan: "Perfect quality and service", Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is always willing to satisfy all customer's demand and wants to get good cooperation from customers.



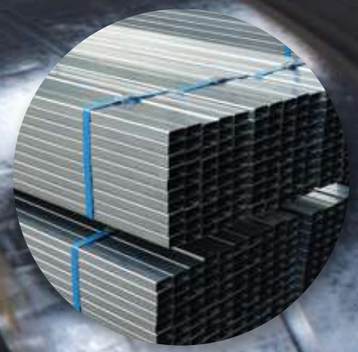


SẢN PHẨM CHÍNH

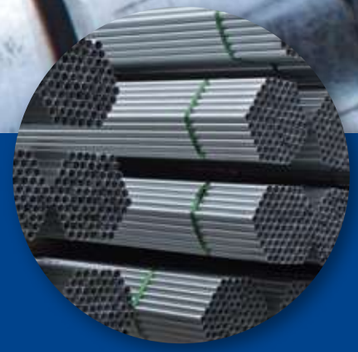
- **Ống thép đen hàn:** Ứng dụng trong xây dựng cơ bản, làm giàn giáo, trong các ứng dụng cơ khí, rào chắn, nội thất ô tô, xe máy…
- **Ống thép hộp vuông, chữ nhật:** Ứng dụng trong xây dựng, cơ khí và các mục đích sử dụng khác.
- **Ống thép tôn mạ kẽm** với chủng loại đa dạng gồm ống tròn, ống vuông, chữ nhật được sử dụng phổ biến trong các ứng dụng làm rào chắn và xây dựng cơ khí…
- **Ống thép mạ kẽm nhúng nóng:** Sử dụng rộng rãi cho ngành nước và ống dẫn, luồn cáp…
- **Thép cuộn mạ kẽm nhúng nóng** loại SGHC và SGCC khổ từ 320mm đến 660mm, độ dày 0,6mm đến 3,15mm, theo tiêu chuẩn JIS G3302: 2010 đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (Quacert – Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng) cấp giấy chứng nhận ngày 22/07/2019
- **Thép cuộn cán nguội** loại SPCC-A và SPCC-1B

MAIN PRODUCTS

- **Black welded steel pipe** in various shapes such as round, square, rectangle, oval, triangle in compliance with Standards ASTM A500, BSEN 10255:2004 (BS1387:1985)
- **Pre-galvanized steel pipes** in various shapes such as: round, square, rectangle in compliance with Standards ASTM A500.
- **Flat screwed galvanized** (with Colie) for the telecom industry in compliance with Standards BSEN 10255:2004 (BS 1387:1985).
- **Hot dipped galvanized steel pipes** in square and rectangle in compliance with ASTM500.
- **Hot dipped galvanized steel strip in coil** with grade SGHC and SGCC, dimensions from 320mm to 660mm, thickness of 0,6mm-3,15mm according to JIS G3302:2010 standards has been certificated on 22 July 2019 by Certification Center (Quacert – the Directorate for Standards, Metrology and Quality).
- **Cold roll coin** SPCC-A và SPCC-1B



ỐNG TÔN MẠ KẼM



ỐNG MẠ NHÚNG NÓNG



ỐNG ĐEN





NHÂN SỰ & TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

• Tổng số lao động 2600 người
• Số lượng cán bộ công nhân viên có trình độ đại học, cao đẳng 30%, lao động kỹ thuật chiếm 40%.

Staff and Qualification

• Number of worker: 2600 peoples.
• The number of staff with college education level accounted for 20 percents and skillful workers accounted for 50 percents.

Quy mô & Dây chuyền công nghệ

• Sản lượng sản xuất: 750.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Hưng Yên:
Công suất: 350.000 tấn/năm

• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương:
Công suất: 150.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng
Công suất 150.000 tấn/năm
• Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Long An
Công suất 100.000 tấn/năm

Production scales and Technology lines

Capacity: 750.000 tons per year
• Hung Yen Factory:
Capacity: 350.000 tons per year
• Binh Duong factory
Capacity: 150.000 tons per year
• The mill in Da Nang:
Capacity of 150.000 tons per year
• Long An factory
Capacity of 100.000 tons per year

SẢN PHẨM ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY

• Các loại ống thép cỡ lớn 141.3mm, 168.3mm, 219.1mm, 273mm, 323.8mm có độ dày đến 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A53-Grade A, ASTM A500

• Các loại ống vuông chữ nhật cỡ lớn 100x100mm, 100x150m-m,150x150mm, 100x200mm, 200x200mm, 250x250mm, 200x300mm có độ dày lên đến 10mm theo tiêu chuẩn ASTM A500.

SPECIAL PRODUCT

• Big size steel pipes: 141.3mm, 168.3mm, 219.1mm, 273mm, 323.8mm with the thickness max 12.7mm in compliance with ASTM A53-Grade A.

• Big size square and rectangle steel pipes: 100x100mm, 100x150m-m,150x150mm, 100x200mm, 200x200mm, 250x250mm, 200x300mm with the thickness max 10mm in compliance with ASTM A500.



Bằng khen của thủ tướng Chính Phủ





Huân chương
Lao động hạng 3



Vietnam Value

TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

VNR 500 TOP 500 COMPANY

CSI 100 DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG 2016

THÀNH TỰU

- Thương hiệu nổi tiếng theo nhận biết của người tiêu dùng năm 2008.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 2010 dành cho doanh nghiệp "Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế năm 2010"
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2012
- Cup vàng thương hiệu dẫn đầu Việt Nam 2014
- Top 500 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam do Bộ Tài chính công bố
- Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do Vietnam Report công bố
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Tài chính các năm 2010, 2013, 2014.
- Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước CHXHCNVN năm 2016
- Doanh nghiệp mạnh & phát triển bền vững 2016 do VCCI bình chọn.
- Top 20 doanh nghiệp tăng trưởng kinh tế xanh bền vững 2017 do hội kinh tế môi trường bình chọn dành cho doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về môi trường.
- Là doanh nghiệp top 1000 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam, trong đó năm 2017 được vinh danh trong top 100 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do tổng cục thuế trao tặng
- Là doanh nghiệp có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia giai đoạn 2012 - 2018 do bộ công thương bình chọn.

ACHIEVEMENTS

- Popular Brand Recognition 2008
- Merit Certificate from Minister of Finance on achievement in good execution of tax policy in 2010
- Certificate of the Prime Minister in 2012
- Golden trophy for top brand in Vietnam in 2014
- Top 500 largest Vietnamese corporate taxpayers published by the Ministry of finance.
- Top 500 largest Vietnamese enterprises.
- Merit certificate of Minister of Finance in 2010, 2013, 2014.
- The 3rd rank labor Medal from President of the Socialist Republic of Vietnam 2016.
- Strong and sustainable enterprise 2016.
- Strong and sustainable enterprise in 2016 by VCCI
- Top 20 sustainable green economics growth enterprise in 2017 by Environmental economics associate for enterprises that meet request on environment
- Top 1000 taxpayer in Vietnam, especially top 100 largest enterprise of Vietnam in 2017 by General Department of Taxation
- Own 2012 – 2018 National Brand products by Ministry of Industry and Trade



HÒA PHÁT
ỐNG THÉP

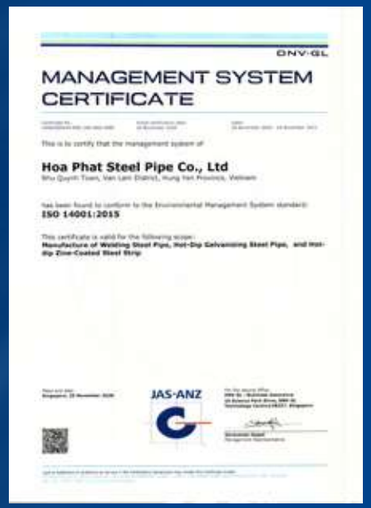
ISO 9001-2015


Kementerian Perindustrian
SNI MARKING CERTIFICATE
(SPPT SNI)
HOA PHAT STEEL PIPE COMPANY LIMITED


DNV·GL
MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE
Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd.
ISO 9001 : 2015


DNV·GL
Appendix to Certificate


DNV·GL
MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE
Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd
ISO 9001:2015


DNV·GL
MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE
Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd
ISO 14001:2015


DNV·GL
MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE
Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd
ISO 14001:2015


DNV·GL
MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE
Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd
ISO 9001:2015



NHẬN BIẾT SẢN PHẨM ỐNG THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN

HOA PHAT STEEL PIPE IN HUNG YEN BRANCH HOW TO IDENTIFY PRODUCT

HÌNH DÁNG, NHẬN BIẾT BÓ ỐNG:

- Các bó ống thành phẩm được đóng bó gọn gàng và được đóng 04 đai đối với bó nguyên, bó lẻ đóng 03 đai (đối với hàng 6m). Ống có chiều dài khác tùy thuộc vào chủng loại và độ dày mà số đai có thể khác nhau.
- Đầu mỗi một bó ống đều có tem nhãn hàng hóa. Các tem nhãn đều có mã vạch giúp truy suất nguồn gốc, quá trình sản xuất tại các công đoạn cũng như thời gian xuất hàng của bó ống đó.
- Đối với ống tròn tôn mạ kẽm đều sử dụng nút bịt nhựa màu xanh lá cây ở 2 đầu ống.
- Ống mạ nhúng nóng có ren đầu cũng được bịt nút nhựa 2 đầu ống để bảo vệ đường ren, hạn chế gỉ sét.

STEEL PIPE BUNDLE SIZE & IDENTIFICATION:

- All bundle of 6 meter length pipe to be packed neatly by 4 steel straps for enough bundle and 3 straps for not enough bundle. For other bundle of different length pipe, the quantity of steel strap will depend on the size and the thickness of the pipe.
- There is a label on each end of bundle. Through barcode on label, you can find the origin, production process as well as production time of each bundle.
- All kinds of pre-galvanized steel pipe are equipped with green plastic cap at both ends.
- Hot dipped galvanized steel pipe with threading end are equipped with plastic cap at both ends in order to protect the thread as well as avoiding rust.







CHỮ IN TRÊN CÂY ỐNG:

STENCILING ON PIPE



- Đối với các chủng loại ống in chữ: Trên thân mỗi cây ống chỉ có một dòng bản tin in nội dung bao gồm:

HÒA PHÁT | STEEL PIPE THUONG HIEU QUOC GIA | CHỦNG LOẠI ỐNG | NGÀY THÁNG SẢN XUẤT

Trong đó chủng loại ống ghi đầy đủ kích thước, đường kính, độ dày cũng như chiều dài của ống.

- Chữ in lệch một bên đầu ống và ở cạnh nhỏ đối với ống hộp và có thể nhìn thấy ở 2 bên sườn bó ống.
- Các loại ống in chữ:
  - Tất cả các chủng loại ống mạ nhúng nóng.
  - Tất cả các chủng loại ống tôn mạ kẽm.
  - Các loại ống cỡ lớn: Ống tròn từ 141.3mm trở lên, 150x150mm và chữ nhật tương đương trở lên.
  - Dùng giẻ khô, sạch lau hết bụi trên bề mặt ống chỗ không bị bám dầu mỡ hoặc hóa chất. Dùng ngón tay sạch di bình thường 5,6 lần mà không mất chữ là được.

- For stenciling printed on pipe: there is 01 line printed on each pipe with contain as follows:

HÒA PHÁT | STEEL PIPE THUONG HIEU QUOC GIA | TYPE OF PIPE | PRODUCING DATE

Stenciling printed inclined on top of each round pipe and on small edge of rectangular pipe which easily find out from two sides of each bundle.

- Type of pipe:
  - Hot dip galvanized steel pipe.
  - Pre-galvanized steel pipe.
  - Big size steel pipe: round pipe with O.D from 114.3mm and up and square pipe 150x150mm and equivalent rectangular pipe and up.
  - Use a clean towel to wipe off all the dust on the surface of the pipe where there is no grease or chemicals. Use a clean finger to maneuver around 5, 6 times as long as texts still exist.

STT *STT*	Đường kính ống *Đường kính ống*	Độ dầy thành ống *Độ dầy thành ống*
1	Ø59.9mm	1.8mm; 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm
2	Ø75.6mm	2.0mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.2mm; 3.5mm; 4.0mm
3	Ø88.3mm	2.0mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.5mm; 3.8mm; 4.0mm
4	Ø113.5mm	1.8mm; 2.0mm; 2.3mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.2mm; 3.5mm; 3.8mm; 4.0mm; 4.5mm; 4.8mm

- Mực in màu trắng đối với các chủng loại ống đen và màu đen đối với các chủng loại ống tôn mạ kẽm, ống mạ nhúng nóng.
- White ink for black steel pipe, black ink for pre-galvanized pipe and hot dipped galvanized pipe.

DÂY ĐAI

- **Ống mạ kẽm nhúng nóng**: Toàn bộ đều được đóng đai sơn màu xanh lá cây bản rộng 25mm.
- **Ống tôn mạ kẽm**: Toàn bộ đều được đóng đai sơn màu xanh dương bản rộng 25mm.
- **Các loại ống đen khác**: Được đóng đai bằng màu đen, hoặc đai tôn mạ kẽm có bản rộng 25mm hoặc 32mm tùy theo độ dày và chủng loại bó ống để đảm bảo an toàn khi nâng chuyển không bị đứt vỡ.
- **Ống cỡ lớn**: Đai bằng dây đai màu đen hoặc tôn mạ kẽm bản rộng 32mm.

STRAPS

- Hot dip galvanized steel pipe are packed with 25mm width green straps.
- Pre-galvanized steel pipe are packed with 25mm width blue straps.
- Other black steel pipe are packed with black straps or galvanized straps with 25mm or 32mm width, it depends on thickness and type of bundle.
- Big size steel pipe are packed with black straps or galvanized straps with 32mm width.





KHOÁ ĐAI

- Các khóa đai đều được dập chữ nổi, ở chính giữa.
- Trên khóa đai có 02 cặp vết xé do ngoàm đóng đai.

STEEL SEAL

- Words are imposed in the middle of steel seal.
- There are two couple of traces on the steel seal due to pressing strap.

ĐẦU ỐNG

- Đầu ống hộp gọn, ít có cạnh sắc cũng như vi đầu.
- Đối với ống tròn cỡ lớn: được vét phẳng đầu hoặc một số loại mép ngoài được vát khoảng 30^0

PIPE ENDS

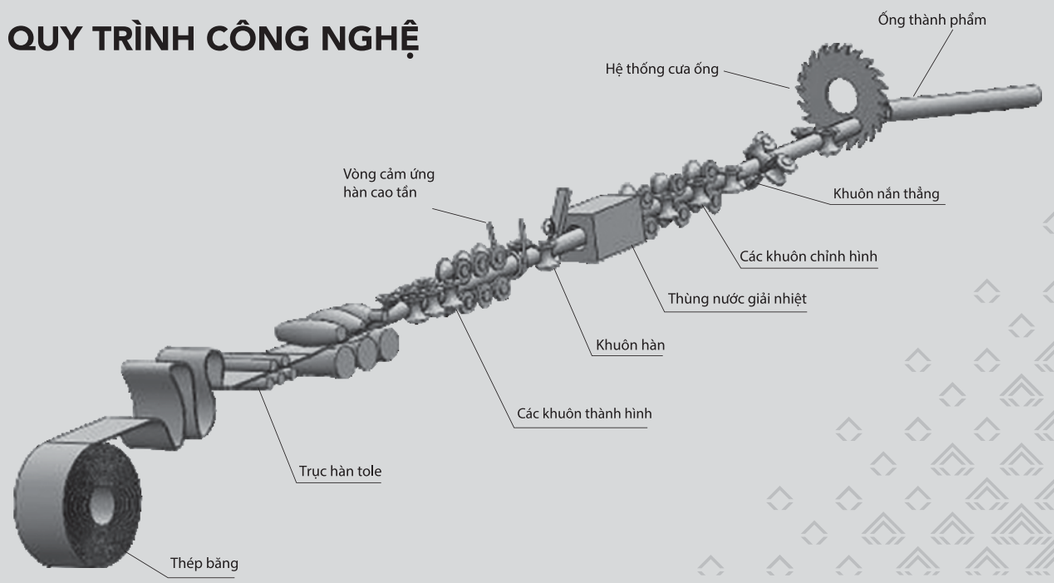
- For rectangular pipe: it is tidy with slight burr on the pipe ends.
- For big round pipe: it is flattened on the pipe ends with 300 beveled edge in the outside.







SƠ ĐỒ
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ĐỐI VỚI ỐNG THÉP TRÒN ĐEN SIÊU DÀY (ASTM A500)
Available product size ranges and weight table - black steel pipe with super thickness

Chủng loại Outside diameter (mm) / Độ dày Wall thickness mm	Cây/ bó Pcs/ Bundle	4.0	4.2	4.5	4.8	5.0	5.2	5.5	6.0
Φ 42.2	61	22.61	23.62	25.10					
Φ 48.1	52	26.10	27.28	29.03	30.75	31.89			
Φ 59.9	37	33.09	34.62	36.89	39.13	40.62			
Φ 75.6	27	42.38	44.37	47.34	50.29	52.23	54.17	57.05	61.79
Φ 88.3	24	49.90	52.27	55.80	59.31	61.63	63.94	67.39	73.07
Φ 113.5	16	64.81	67.93	72.58	77.20	80.27	83.33	87.89	95.44
Φ 126.8	16	72.68	76.19	81.43					

Kg/ Cây (Kg/ Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of diameter +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%	Tolerance of weight +/-8%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500)	Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ĐỐI VỚI ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT CỠ LỚN (ASTM A500, JIS G 3466 : 2015)
Available product size ranges and weight table - big size square & ractangular pipe

Chủng loại Outside diameter (mm) / Độ dày Wall thickness (mm)	Cây/ bó Pcs/ Bundle	2.0	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.5
☐ 100 x 100	16	36.78	45.69	50.98	54.49	57.97	63.17	68.33	71.74	80.20
☐ 100 x 150	12	-	57.46	64.17	68.62	73.04	79.66	86.23	90.58	101.40
☐ 100 x 200 ☐ 150 x 150	8 9	-	69.24	77.36	82.75	88.12	96.14	104.12	109.42	122.59

Chủng loại Outside diameter (mm) / Độ dày Wall thickness (mm)		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10
☐ 200 x 200	4	147.10	164.98	182.75	200.40	217.94	235.37	252.68	269.88	286.97	303.95	320.81	337.56	354.19
☐ 250 x 250 ☐ 200 x 300	4 6	184.78	207.37	229.85	252.21	274.46	296.60	318.62	340.53	362.33	384.02	405.59	427.05	448.39

Kg/ Cây (Kg/ Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of diameter +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-10%	Tolerance of weight +/-10%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500)	Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)

BẢNG KÍCH THƯỚC, TRỌNG LƯỢNG & THỬ ÁP LỰC ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (ASTM A53)

ASTM A53 grade A for black steel pipe and hot dipped galvanized pipe

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressura grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN						
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
21.3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26.7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33.4	1	25	3.38	2.5	15	48	4800	80
42.2	1 1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
			4.85	4.47	26.82	124	12400	
48.3	1 1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
			5.08	5.41	32.46	124	12400	
60.3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
			5.54	7.48	44.88	172	17200	
73	2 1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88.9	3	80	3.18	6.72	40.32	89	8900	24
			3.96	8.29	49.74	110	11000	
			4.78	9.92	59.52	133.3	13330	
			5.49	11.29	67.74	153	15300	
101.6	3 1/2	90	3.18	7.72	46.32	67	6700	16
			3.96	9.53	57.18	77	7700	
			4.78	11.41	68.46	117	11700	
			5.74	13.57	81.42	140	14000	
114.3	4	100	3.18	8.71	52.26	69	6900	16
			3.96	10.78	64.68	86	8600	
			4.78	12.91	77.46	103	10.300	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
			6.02	16.07	96.42	131	13100	
			6.35	16.9	101.4	138	13800	
141.3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	16
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168.3	6	150	4.78	19.27	115.62	70	7000	10
			5.56	22.31	133.86	82	8200	
			6.35	25.36	152.16	94	9400	
			7.11	28.26	169.56	105	10500	

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressura grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN						
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
219.1	8	200	4.78	25.26	151.56	54	5400	7
			5.16	27.22	163.32	59	5900	
			5.56	29.28	175.68	63	6300	
			6.35	33.31	199.86	72	7200	
			7.04	36.31	217.86	78	7800	
			7.92	41.24	247.44	90	9000	
			8.18	42.55	255.3	92	9200	
			8.74	45.34	272.04	99	9900	
			9.52	49.20	295.2	108	10800	
			10.31	53.08	318.48	117	11700	
			11.13	57.08	342.48	126	12600	
			12.7	64.64	387.84	144	14400	
273.0	10	250	4.78	31.62	189.72	43	4300	3
			5.16	34.08	204.48	47	4700	
			5.56	36.67	220.02	50	5000	
			6.35	41.75	250.5	58	5800	
			7.09	46.49	278.94	64	6400	
			7.80	51.01	306.06	71	7100	
			8.74	56.96	341.76	79	7900	
			9.27	60.29	361.74	84	8400	
			11.13	71.87	431.22	101	10100	
			12.7	81.52	489.12	115	11500	
323.8	12	300	5.16	40.55	243.3	39	3900	3
			5.56	43.63	261.78	43	4300	
			6.35	49.71	298.26	49	4900	
			7.14	55.75	334.5	54	5400	
			7.92	61.69	370.14	61	6100	
			8.38	65.18	391.08	64	6400	
			8.74	67.90	407.4	67	6700	
			9.52	73.78	442.68	73	7300	
			10.31	79.70	478.2	79	7900	
			11.13	85.82	514.92	85	8500	
			12.7	97.43	584.58	97	9700	

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of dimension +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-10%	Tolerance of weight +/-10%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 12,5% (ASTM A53)	Tolerance of thickness +/- 12.5% (ASTM A53)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG TRÒN ĐEN, TÔN MẠ KẼM, MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (ASTM A500)
Available size rangers and weight table - round

Đường kính ngoài / Outside dimension \ Độ dày / Wall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0	6.0
Φ 12.7	100	1.24	1.41	1.57	1.73	1.89	2.04	2.34	2.49														
Φ 13.8	100	1.36	1.54	1.72	1.89	2.07	2.24	2.57	2.73														
Φ 15.9	100	1.57	1.79	2.00	2.20	2.41	2.61	3.00	3.20	3.76													
Φ 19.1	168	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06												
Φ 21.2	168	2.12	2.41	2.70	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92										
Φ 22.0	168	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21										
Φ 22.2	168	2.23	2.53	2.84	3.14	3.43	3.73	4.31	4.59	5.43	5.98	6.77	7.29										
Φ 25.0	113	2.52	2.86	3.21	3.55	3.89	4.23	4.89	5.22	6.18	6.81	7.73	8.32										
Φ 25.4	113	2.56	2.91	3.26	3.61	3.96	4.30	4.97	5.30	6.29	6.92	7.86	8.47										
Φ 26.65	113		3.06	3.43	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93										
Φ 28.0	113		3.22	3.61	4.00	4.38	4.76	5.51	5.88	6.98	7.69	8.75	9.43	10.44									
Φ 31.8	80			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82	10.04	10.84	12.02	12.78	13.54	14.66						
Φ 32.0	80			4.14	4.59	5.03	5.47	6.34	6.77	8.04	8.88	10.11	10.91	12.10	12.87	13.64	14.76						
Φ 33.5	80				4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.54	14.35	15.54						
Φ 35.0	80				5.03	5.52	6.00	6.96	7.44	8.84	9.77	11.13	12.02	13.34	14.21	15.06	16.31						
Φ 38.1	61				5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	10.68	12.18	13.17	14.63	15.58	16.53	17.92						
Φ 40.0	61					6.33	6.89	8.00	8.55	10.17	11.25	12.83	13.87	15.41	16.42	17.42	18.90	20.35					
Φ 42.2	61					6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59					
Φ 48.1	52					7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	15.59	16.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91					
Φ 50.3	52					8.01	8.72	10.13	10.83	12.92	14.29	16.34	17.68	19.68	21.00	22.30	24.24	26.15					
Φ 50.8	52					8.09	8.81	10.23	10.94	13.05	14.44	16.51	17.87	19.89	21.22	22.54	24.50	26.43					
Φ 59.9	37							12.12	12.96	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09				
Φ 75.6	27								16.45	19.66	21.78	24.95	27.04	30.16	32.23	34.28	37.34	40.37	42.38	45.37	47.34		
Φ 88.3	24								19.27	23.04	25.54	29.27	31.74	35.42	37.87	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80	61.63	
Φ 108.0	16									28.29	31.37	35.97	39.03	43.59	46.61	49.62	54.12	58.59	61.56	65.98	68.92	76.20	
Φ 113.5	16									29.75	33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	56.97	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	95.44
Φ 126.8	16									33.29	36.93	42.37	45.98	51.37	54.96	58.52	63.86	69.16	72.68	77.94	81.43	90.11	107.25

Kg/ Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/- 1% — Tolerance of dimeter +/-1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/- 8% — Tolerance of weight +/-8%

Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500) — Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT, ỐNG TÔN MẠ KẼM, ỐNG OVAL (ASTM A500)
Available size rangers and weight table - Tube in square & rectangular and Oval shape (ASTM A500)

Kích thước / Dimension (mm) \ Độ dàyWall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
□ 10 x 30	50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
□ 12 x 12	100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
□ 13 x 26	105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00										
□ 12 x 32	50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39								
□ 14 x 14	100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45										
□ 16 x 16	100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01										
□ 20 x 20	100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
□ 20 x 25	64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
□ 25 x 25 □ 20 x 30 □ 15 x 35	100 77 90	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
□ 30 x 30 □ 20 x 40	81 72	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72	14.05	14.92				
□ 25 x 40	60	4.18	4.75	5.33	5.90	6.46	7.02	8.13	8.68	10.29	11.34	12.89							
□ 25 x 50	72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25	18.01	19.16	20.29			
□ 40 x 40	49	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30x 50	60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30 x 60	50		6.64	7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40				
□ 50 x 50	36				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
□ 60 x 60	25					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
□ 40 x 60	40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
□ 40 x 80	32					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
□ 45 x 90	32						14.93	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74		
□ 40 x 100	24							18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	39.89	43.39	46.85	49.13
□ 50 x 100	18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
□ 90 x 90 □ 60 x 120	16 18								24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21
⬡ 30	52			4.34	4.81	5.27	5.74	6.65	7.1	8.44	9.32								
OV 10 x 20	50	1.62	1.84	2.06	2.27	2.49	2.69	3.10	3.30	3.88									
OV 12 x 23.5	50	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06								
OV 14 x 24	50	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92								
OV 16 x 27	50	2.27	2.59	2.90	3.20	3.51	3.81	4.40	4.69	5.55	6.11								
OV 16 x 31	50	2.57	2.93	3.28	3.63	3.98	4.32	5.00	5.34	6.33	6.97								
OV 18 x 36	50	3.03	3.46	3.88	4.29	4.70	5.11	5.92	6.33	7.51	8.29								
OV 21 x 38	50			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82								
OV 21 x 72	25							10.79	11.54	13.77	15.24								

Dung sai cho phép về đường kính +/-1% — Tolerance of dimeter +/-1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8% — Tolerance of weight +/-8%

Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500) — Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP MẠ KẼM, TIÊU CHUẨN BSEN 10255: 2004 (BS 1387: 1985)
Available size rangers and weight table - hot dipped galvanized steel pipe

Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa Nominal diameter (mm)		Chiều dài Length (mm)	Số cây/ Bó Pcs/Bundle	CLASS BS - LIGHT (L1, L2)			CLASS BS - MEDIUM			CLASS HEAVY		
	mm	inch			Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó(6m) Kg/Pc (6m)	Wall thickness	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó(6m) Kg/Pc (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó(6m) Kg/Pc (6m)
21.2	15	1/2"	6000	168	L1: 2.3	L1: 6.435	L1: 1081.08	2.6	7.26	1.220			
					L2: 2.0	L2: 5.682	L2: 955						
26.65	20	3/4"	6000	113	2.3	8.286	936	2.6	9.36	1.058			
33.5	25	1"	6000	80	L1: 2.9	L1: 13.137	L1: 1050.96	3.2	14.4	1.157			
					L2: 2.6	L2: 11.886	L2: 951						
42.2	32	1-1/4"	6000	61	L1: 2.9	L1: 16.87	L1: 1029.27	3.2	18.6	1.135			
					L2: 2.6	L2: 15.24	L2: 930						
48.1	40	1-1/2"	6000	52	2.9	19.38	1008	3.2	21.42	1.114	4.0	26.1	1357.2
59.9	50	2"	6000	37	L1: 3.2	L1: 26.861	L1: 993.86	3.6	30.18	1.117	4.5	37.14	1374.18
					L2: 2.9	L2: 24.48	L2: 906						
75.6	65	2-1/2"	6000	27	3.2	34.26	925	3.6	38.58	1.042	4.5	47.34	1278.18
88.3	80	3"	6000	24	L1: 3.6	L1: 45.14	L1: 1083.36	4.0	50.22	1.205	5.0	61.8	1483.20
					L2: 3.2	L2: 40.32	L2: 968						
113.5	100	4"	6000	16	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44	4.5	73.2	1.171	5.4	87.0	1392.0
					L2: 3.6	L2: 58.50	L2: 936						

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of dimeter +/-1 %

Tolerance of weight +/-8%

TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN JIS G 3466 : 2010
JIS G 3466:2010 JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD

Mác thép Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tính chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo Tensile Strength	Bền chảy Yield Strength	Độ giãn dài Elongation
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm²	(min) N/mm²	(Min) %
STKR400	0.25	-	-	0.04	0.04	-	-	-	-	-	400	245	23
STKR490	0.18	0.55	1.5	0.04	0.04	-	-	-	-	-	490	325	23

Dung sai TOLERANCE	
Chiều dài Side length	≤100mm : ± 1.5mm
	>100mm : ± 1.5%
Độ dày Thickness	< 3mm : ± 0.3mm
	≥ 3mm : ± 10%

No.5 test piece

Elongation in 8 mm	Wall Thickness division							
	≤1mm	1<t<2	2<t<3	3<t<4	4<t<5	5<t<6	6<t<7	7<t<8
Min %	12	14	16	17	18	20	22	23

TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN JIS G 3444 : 2010
JIS G 3444:2010 JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD

Mác thép Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Thành phần cơ tính cho ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo Tensile Strength	Bền chảy Yield Strength	Độ giãn dài Elongation No.12 test piece
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm²	(min) N/mm²	(Min) %
STK290	-	-	-	0.05	0.05	-	-	-	-	-	290	-	30
STK400	0.25	-	-	0.04	0.04	-	-	-	-	-	400	235	23
STK490	0.18	0.55	1.65	0.035	0.035	-	-	-	-	-	490	315	23
STK500	0.24	0.35	0.3 1.3	0.04	0.04	-	-	-	-	-	500	355	15
STK540	0.23	0.55	1.5	0.04	0.04	-	-	-	-	-	540	390	20

Dung sai TOLERANCE		
Đường kính ngoài Outside diameter	Class 1	<50mm : ± 0.5mm
		≥50mm : ± 1%
	Class 2	<100mm : ± 0.25mm
		≥50mm : ± 0.5%
Độ dày Thickness	Class 1	t< 4mm : + 0.6mm - 0.5mm
		4<t<12mm : +15% - 12.5%
		t≥12mm : + 15% - 1.5mm
	Class 2	t< 3mm : ± 0.3mm
		3<t<12mm : ± 10%
		t≥12mm : + 10% - 1.2mm

No.5 test piece

Elongation in 8 mm	Wall Thickness division							
	≤1mm	1<t<2	2<t<3	3<t<4	4<t<5	5<t<6	6<t<7	7<t<8
STK290	14	16	18	19	20	22	24	25
STK400	8	9	10	12	14	15	16	18
STK490	8	9	10	12	14	15	16	18
STK500	-	1	2	4	6	7	8	10
STK540	6	7	8	10	12	13	14	16

TIÊU CHUẨN MỸ ASTM A53/A53M-12

ASTM A53/A53M-12 AMERICAN SOCIETY FOR TESTING AND MATERIALS

Phẩm cấp Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tính chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile Strength	Yield Strength	Elongation
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm²	(min) N/mm²	(Min) %
GrA	0.25	-	0.95	0.05	0.045	0.4	0.4	0.4	0.15	0.08	330	205	-

Dung sai TOLERANCE	
Chiều dài Side length	≤48.3mm : ± 1/64" (0.4mm)
	>60.3mm : ± 1%
Độ dày Thickness	-12.5% : + not limit
	± 12.5%

Elongation in 50 mm	Thickness (25mm Tension Test Specimen)											
	2.0 - 2.7	2.8 - 3.1	3.2 - 3.9	4.0 - 4.7	4.8 - 5.5	5.6 - 6.7	6.8 - 7.9	8.0 - 9.5	9.6 -11.1	11.2 -12.7	12.8 -15.0	15.2 -16.0
Min %	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35

TIÊU CHUẨN MỸ ASTM A500/A500M-13

ASTM A500/A500M-13 AMERICAN SOCIETY FOR TESTING AND MATERIALS

Phẩm cấp Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tín chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING			Tính chất cơ học ống hộp MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile Strength	Yield Strength	Elongation	Tensile Strength	Yield Strength	Elongation
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min)N/mm²	(min)N/mm²	(Min) %	(min)N/mm²	(min)N/mm²	(Min) %
GrA	0.3	-	1.4	0.045	0.045	0.18	-	-	-	-	310	230	25	310	270	25
GrB	0.3	-	1.4	0.045	0.045	0.18	-	-	-	-	425	315	21	425	345	21

Dung sai TOLERANCE		
Chiều dài Side length	Ống tròn round structural tubing	≤48mm : ± 0.5%
		>50mm : ± 0.75%
	Ống hộp Square and Rectangular structural tubing	≤65mm : ± 0.5%
		65 90mm : 0.6mm
		90 140mm : 0.8mm
		>140mm : 0.01 times large flat dimension
Độ dày Thickness		± 10%



HÒA PHÁT ỐNG THÉP